**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG


| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật và Ban Điều hành | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán | 06 - 43 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 09 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 11 - 43 |

## BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Người đại diện theo pháp luật và Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### TỔNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 06 năm 2012 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 13) vào ngày 11 tháng 12 năm 2025.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 3/84 đường Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---|---|
| Ông Vũ Hải Thanh | Chủ tịch |
| Ông Vũ Quang Tạo | Thành viên |
| Ông Bùi Huy Năm | Thành viên |

### BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Bùi Huy Năm | Tổng Giám đốc | |
| Ông Lê Trung Tấn | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Vũ Quang Tạo | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025) |
| Bà Trần Ngọc Huyền | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2025) |
| Ông Vũ Quang Huy | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Huy Đẳng | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Văn Ninh | Phó Tổng Giám đốc | (Nghỉ hưu ngày 01 tháng 07 năm 2025) |
| Bà Lê Thị Xuân | Kế toán trưởng | (Bổ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2025) |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

Ông Vũ Hải Thanh - Chủ tịch Hội đồng quản trị (là người đại diện theo pháp luật đến ngày 28 tháng 02 năm 2025).

Ông Bùi Huy Năm - Tổng Giám đốc (là người đại diện theo pháp luật từ ngày 28 tháng 02 năm 2025).

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Minh Điệp | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hiền | Thành viên |
| Ông Phan Tất Thành | Thành viên |
| Bà Trần Thị Hải Hà | Thành viên |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Người đại diện theo pháp luật và Ban Điều hành của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Người đại diện theo pháp luật và Ban Điều hành của Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Người đại diện theo pháp luật và Ban Điều hành của Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Người đại diện theo pháp luật và Ban Điều hành của Tổng Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành




**Bùi Huy Năm**
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
*Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026*

Số: 250326.035/BCTC.KT5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Điều hành**
**Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập ngày 25 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật và Ban Điều hành của Tổng Công ty

Người đại diện theo pháp luật và Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật và Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật và Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như trình bày tại Thuyết minh 18 (i), Phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng kèm theo, Tổng Công ty đang thực hiện các công việc liên quan đến quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 30 tháng 06 năm 2018).

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

| | |
|---|---|
| **Nguyễn Thanh Tùng**<br>Tổng Giám đốc<br>Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề<br>kiểm toán số: 0063-2023-002-1 | **Nguyễn Trường Minh**<br>Kiểm toán viên<br>Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề<br>kiểm toán số: 2290-2023-002-1 |

*Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **996.498.976.749** | **977.193.322.868** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **3** | **73.023.593.202** | **67.214.466.824** |
| 111 | 1. Tiền | | 73.023.593.202 | 67.214.466.824 |
| **120** | **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | | **150.000.000.000** | **-** |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4 | 150.000.000.000 | - |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **624.143.492.283** | **788.345.920.713** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 428.553.878.270 | 609.895.894.756 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7 | 9.079.300.451 | 9.017.827.145 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 295.140.734.717 | 245.601.945.885 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (108.630.421.155) | (76.169.747.073) |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | **9** | **76.805.121.451** | **69.177.796.787** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 76.805.121.451 | 69.177.796.787 |
| **150** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **72.526.769.813** | **52.455.138.544** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 61.879.887.534 | 42.034.547.560 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 10.597.284.858 | 10.408.055.968 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 49.597.421 | 12.535.016 |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **698.974.006.334** | **821.468.130.604** |
| **210** | **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | **53.523.766.900** | **75.315.604.389** |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 5 | 4.500.000.000 | 9.000.000.000 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 6 | 49.023.766.900 | 66.315.604.389 |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **311.617.189.751** | **395.418.913.004** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 287.767.738.610 | 363.424.311.694 |
| *222* | *- Nguyên giá* | | *2.765.499.339.110* | *2.742.917.753.342* |
| *223* | *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(2.477.731.600.500)* | *(2.379.493.441.648)* |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 23.849.451.141 | 31.994.601.310 |
| *228* | *- Nguyên giá* | | *174.892.281.716* | *172.492.281.716* |
| *229* | *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(151.042.830.575)* | *(140.497.680.406)* |
| **240** | **III. Tài sản dở dang dài hạn** | | **22.019.477.937** | **17.607.773.230** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13 | 22.019.477.937 | 17.607.773.230 |
| **250** | **IV. Đầu tư tài chính dài hạn** | **14** | **173.689.942.949** | **174.376.713.238** |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 147.683.588.788 | 147.683.588.788 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 142.548.420.000 | 143.970.016.705 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (116.542.065.839) | (117.276.892.255) |
| **260** | **V. Tài sản dài hạn khác** | | **138.123.628.797** | **158.749.126.743** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 136.257.998.549 | 156.971.265.845 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 31 | 1.865.630.248 | 1.777.860.898 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **1.695.472.983.083** | **1.798.661.453.472** |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*
*(Tiếp theo)*

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **1.033.353.948.974** | **1.174.581.236.419** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **967.190.072.205** | **1.107.390.781.337** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 474.478.387.853 | 487.807.989.672 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 177.421.501.006 | 176.247.037.177 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 14.945.161.510 | 15.201.176.772 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 18.093.376.240 | 28.344.966.959 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 17.710.037.560 | 32.752.648.767 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 113.378.194.628 | 167.236.333.805 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 20 | 114.700.318.113 | 147.588.508.920 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 21 | 36.463.095.295 | 52.212.119.265 |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** | | **66.163.876.769** | **67.190.455.082** |
| 332 | 1. Người mua trả tiền trước dài hạn | 16 | 2.434.382.813 | 2.171.234.956 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 19 | 20.354.449.777 | 20.364.249.777 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 20 | 41.016.637.929 | 42.735.410.849 |
| 342 | 4. Dự phòng phải trả dài hạn | | 2.358.406.250 | 1.919.559.500 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **662.119.034.109** | **624.080.217.053** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | **22** | **662.119.034.109** | **624.080.217.053** |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 476.928.840.000 | 457.458.760.000 |
| *411a* | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *476.928.840.000* | *457.458.760.000* |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 77.519.125.376 | 77.519.125.376 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 107.671.068.733 | 89.102.331.677 |
| *421a* | *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | | *83.429.843.053* | *66.908.430.548* |
| *421b* | *- LNST chưa phân phối năm nay* | | *24.241.225.680* | *22.193.901.129* |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **1.695.472.983.083** | **1.798.661.453.472** |

**Nguyễn Khánh Ly**
Người lập biểu

**Lê Thị Xuân**
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0105926285 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM
P. GIẢNG VÕ - TP. HÀ NỘI

**Bùi Huy Năm**
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
*Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
*Năm 2025*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **24** | **1.715.378.077.088** | **1.970.969.291.749** |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 24 | 224.064.465 | - |
| **10** | **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **1.715.154.012.623** | **1.970.969.291.749** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán** | **25** | **1.385.246.453.594** | **1.626.747.230.702** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **329.907.559.029** | **344.222.061.047** |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 5.423.461.427 | 3.597.162.406 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 27 | 8.528.530.191 | 15.344.577.088 |
| *23* | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *8.809.494.648* | *12.427.740.412* |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 28 | 113.079.393.220 | 127.708.507.283 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 183.193.880.411 | 175.606.512.107 |
| **30** | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **30.529.216.634** | **29.159.626.975** |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 290.449.890 | 423.759.668 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 320.427.610 | 778.438.868 |
| **40** | **13. Lợi nhuận khác** | | **(29.977.720)** | **(354.679.200)** |
| **50** | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **30.499.238.914** | **28.804.947.775** |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 30 | 6.345.782.584 | 7.873.921.666 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 31 | (87.769.350) | (1.262.875.020) |
| **60** | **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | | **24.241.225.680** | **22.193.901.129** |

M.S.D.N: 0105926285 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM
P. GIẢNG VÕ - TP. HÀ NỘI

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Khánh Ly** | **Lê Thị Xuân** | **Bùi Huy Năm** |
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| | | Người đại diện theo pháp luật |
| | | *Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026* |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
***Năm 2025***
***(Theo phương pháp gián tiếp)***

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| ***01*** | ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | | ***30.499.238.914*** | ***28.804.947.775*** |
| | ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 112.145.528.644 | 114.349.124.386 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 32.164.694.416 | 24.811.679.202 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 1.511.692 | 71.131.503 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (5.308.433.533) | (3.035.371.166) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 8.809.494.648 | 12.427.740.412 |
| ***08*** | ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | | ***178.312.034.781*** | ***177.429.252.112*** |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 156.707.574.515 | (86.763.525.604) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (7.627.324.664) | (15.933.812.651) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả | | (51.472.728.056) | (85.343.354.799) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 867.927.322 | 84.451.073.546 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (8.806.944.857) | (12.441.393.461) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (6.134.258.142) | (4.132.762.174) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (15.749.023.970) | (16.953.147.699) |
| ***20*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | ***246.097.256.929*** | ***40.312.329.270*** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | (37.283.997.468) | (39.752.763.010) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 142.060.605 | 23.636.364 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (150.000.000.000) | - |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.766.098.955 | 4.228.410.964 |
| ***30*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | ***(185.375.837.908)*** | ***(35.500.715.682)*** |
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 304.127.574.954 | 251.284.603.311 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (338.734.538.681) | (247.149.018.396) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (20.305.489.924) | (128.914.289) |
| ***40*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | ***(54.912.453.651)*** | ***4.006.670.626*** |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
***Năm 2025***
***(Theo phương pháp gián tiếp)***
***(Tiếp theo)***

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | | **5.808.965.370** | **8.818.284.214** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | | **67.214.466.824** | **58.391.568.863** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 161.008 | 4.613.747 |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **3** | **73.023.593.202** | **67.214.466.824** |

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Khánh Ly** | **Lê Thị Xuân** | **Bùi Huy Năm** |
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| | | Người đại diện theo pháp luật |
| | | *Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026* |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
***Năm 2025***

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam tiền thân là Trung tâm Truyền hình cáp - MMDS, trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam, được thành lập vào ngày 20 tháng 09 năm 1995. Tổng Công ty đã lần lượt được đổi tên thành Hãng Truyền hình cáp Việt Nam và Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật Truyền hình Cáp Việt Nam trong các năm 2000 và năm 2003. Đến ngày 01 tháng 02 năm 2012, Tổng công ty được chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp với tên gọi là Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Việt Nam theo quyết định của Đài Truyền hình Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105926285, cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 06 năm 2012.

Tổng Công ty đã được chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên (do nhà nước sở hữu 100% vốn) sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam theo Quyết định số 811/QĐ-THVN ngày 18 tháng 06 năm 2018 của Đài Truyền hình Việt Nam. Ngày 30 tháng 06 năm 2018, Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 dưới hình thức là công ty cổ phần. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được cấp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 13) vào ngày 11 tháng 12 năm 2025.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 3/84 đường Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 476.928.840.000 VND, tương đương 47.692.884 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 405 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 479 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, kinh doanh dịch vụ truyền hình, viễn thông và giải trí.

**Ngành nghề kinh doanh**: Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị là linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua bán bản quyền;
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất;
- Xuất bản phần mềm;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi;
- Hoạt động phát thanh, truyền hình;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng...

### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Trong năm, hoạt động kinh doanh dịch vụ truyền hình truyền thống tiếp tục gặp nhiều khó khăn do cạnh tranh gay gắt và xu hướng chuyển dịch sang cung cấp dịch vụ trên các nền tảng internet. Tổng Công ty đang trong giai đoạn cơ cấu lại hoạt động sản xuất, kinh doanh, tập trung đầu tư phát triển các mảng dịch vụ mà Tổng Công ty có nhiều lợi thế. Các nguyên nhân này dẫn đến doanh thu cung cấp dịch vụ trong năm của Tổng Công ty có sự sụt giảm so với năm trước.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 50 đơn vị (chi nhánh và trung tâm) được cấp mã số thuế đơn vị phụ thuộc (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 50 đơn vị), hoạt động trên khắp cả nước, chủ yếu cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền và viễn thông.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

**Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

## 2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Trong năm 2025, Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Các quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC sẽ được Tổng Công ty áp dụng kể từ thời điểm văn bản có hiệu lực thi hành, tức là ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

*Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên phụ thuộc và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## 2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu cầu Người đại diện theo pháp luật và Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính lợi thế thương mại;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Người đại diện theo pháp luật và Ban Điều hành của Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

## 2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

*Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hiện hữu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là các công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng

không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết tại các công ty đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và số dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm.

## 2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

*Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03-10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03-07 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03-10 năm |
| - Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn | Không trích khấu hao |

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính thực hiện thanh lý, nhượng bán.

## 2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh.

Tài sản của BCC có thể do các bên đóng góp hoặc do các bên góp vốn cùng xây dựng để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát. Trường hợp tài sản góp vốn được bàn giao cho một bên vận hành kinh doanh, bên được bàn giao sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản này là tài sản của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trong báo cáo tài chính của mình, bên còn lại sẽ ghi phần vốn tương ứng với tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Trường hợp hợp đồng quy định tài sản góp vốn do các bên tự theo dõi và quản lý, các bên sẽ tiếp tục theo dõi và trình bày các tài sản này trên sổ kế toán và báo cáo tài chính của mình.

Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia lợi nhuận trước thuế hoặc chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

## 2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

*Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:*

Lợi thế thương mại: phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty thẩm định giá đánh giá. Theo công văn số 6443/BTC-CĐKT ngày 16 tháng 05 năm 2014 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm kể từ ngày bàn giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.

Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet: giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình internet của Tổng Công ty được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty.

Chi phí bản quyền chương trình truyền hình được phân bổ theo đường thẳng trong thời gian hiệu lực của bản quyền.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

## 2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.16 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## 2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

*Dự phòng trợ cấp thôi việc*

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

## 2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ sở hữu sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên (hoặc theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền):

- Quỹ đầu tư phát triển: quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành: quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty.

## 2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí nhân viên bán hàng, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài...

## 2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

## 2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

*Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

*Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

*Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.29 Thông tin bộ phận

Do Tổng Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ truyền hình và viễn thông trong lãnh thổ Việt Nam, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 548.971.914 | 301.699.632 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 72.474.621.288 | 61.912.767.192 |
| Tiền đang chuyển | - | 5.000.000.000 |
| | **73.023.593.202** | **67.214.466.824** |

## 4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 150.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại.

## 5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| a) | **Ngắn hạn** | | | | |
| | Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Tư vấn Hải Nam | 22.345.648.000 | - | - | - |
| | Công ty CP Tổ hợp Truyền thông STV | 39.365.656.359 | (8.234.415.976) | 30.770.799.215 | (1.837.922.313) |
| | Tổng Công ty Truyền thông - VNPT Media | 25.976.987.900 | - | 61.201.341.840 | - |
| | Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam | 21.865.094.308 | (245.990.643) | 22.193.404.672 | - |
| | Tổng Công ty Viễn thông Viettel | 53.059.816.056 | - | 244.390.187.397 | - |
| | Các khách hàng khác | 265.940.675.647 | (61.191.086.036) | 251.340.161.632 | (49.624.606.394) |
| | | **428.553.878.270** | **(69.671.492.655)** | **609.895.894.756** | **(51.462.528.707)** |
| b) | **Dài hạn** | | | | |
| | Công ty CP Truyền hình cáp Sông Thu | 4.500.000.000 | - | 9.000.000.000 | - |
| | | **4.500.000.000** | **-** | **9.000.000.000** | **-** |
| c) | **Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan** | **37.469.577.564** | **(10.625.765.409)** | **18.896.987.807** | **(7.049.660.229)** |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

## 6 PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | | | |
| Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi | 3.760.273.973 | - | 360.000.000 | - |
| Phải thu các đơn vị hợp tác kinh doanh: (i) | 237.286.922.026 | (30.259.256.228) | 198.838.745.073 | (16.522.296.370) |
| - *Công ty CP Phát triển Viễn thông và Truyền hình Việt Nam (đổi tên từ Công ty CP Dịch vụ Viễn thông Trí Việt)* | *66.838.243.142* | *(1.956.402.293)* | *50.108.346.033* | *(1.834.364.875)* |
| - *Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn* | *22.699.874.035* | - | *22.699.874.035* | - |
| - *Các đơn vị khác* | *147.748.804.849* | *(28.302.853.935)* | *126.030.525.005* | *(14.687.931.495)* |
| Phải thu về tạm ứng | 1.009.042.686 | - | 1.141.480.638 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.283.925.040 | - | 2.512.796.419 | - |
| Phải thu khác | 51.800.570.992 | (7.412.024.155) | 42.748.923.755 | (5.888.429.943) |
| | **295.140.734.717** | **(37.671.280.383)** | **245.601.945.885** | **(22.410.726.313)** |
| **b) Dài hạn** | | | | |
| Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh: (ii) | 47.116.575.200 | - | 64.210.412.689 | - |
| - *Công ty CP Truyền hình cáp Hải Dương* | *11.373.717.299* | - | *11.373.717.299* | - |
| - *Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An* | *9.286.774.536* | - | *9.286.774.536* | - |
| - *Công ty TNHH Điện ảnh V* | *4.587.704.770* | - | *6.681.542.259* | - |
| - *Các đơn vị khác* | *21.868.378.595* | - | *36.868.378.595* | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.907.191.700 | - | 2.105.191.700 | - |
| | **49.023.766.900** | **-** | **66.315.604.389** | **-** |
| **c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan** | **6.035.812.638** | **-** | **7.082.228.697** | **-** |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35) | | | | |

(i) Phải thu các đơn vị hợp tác kinh doanh là khoản phải thu liên quan đến các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh chủ yếu trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

(ii) Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh là các khoản góp vốn bằng tiền, tài sản của Tổng Công ty cho các đơn vị hợp tác kinh doanh để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp và các dịch vụ gia tăng trên mạng truyền hình cáp; thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ internet; kinh doanh các trò chơi điện tử; sản xuất phim; và các dịch vụ khác... Các khoản góp vốn này được ghi nhận theo giá trị sổ sách tại thời điểm góp vốn. Việc thu hồi khoản góp vốn sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị thu hồi xác định tại thời điểm đó.

## 7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| MP&Silva Pte Ltd | 1.287.648.117 | (1.287.648.117) | 2.296.492.053 | (2.296.492.053) |
| Các người bán khác | 7.791.652.334 | - | 6.721.335.092 | - |
| | **9.079.300.451** | **(1.287.648.117)** | **9.017.827.145** | **(2.296.492.053)** |

## 8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đài Truyền hình kỹ thuật số VTC | 2.537.456.989 | 1.268.728.494 | 4.024.894.087 | 2.449.947.043 |
| Công ty CP Tổ hợp Truyền thông STV | 17.602.165.286 | 9.367.749.310 | 6.126.407.711 | 4.288.485.398 |
| Công ty CP Phát triển Viễn thông và Truyền hình Việt Nam (đổi tên từ Công ty CP Dịch vụ Viễn thông Trí Việt) | 6.521.340.976 | 4.564.938.683 | 6.114.549.581 | 4.280.184.706 |
| Các đối tượng khác | 196.373.953.608 | 99.203.079.217 | 126.690.918.431 | 55.768.405.590 |
| | **223.034.916.859** | **114.404.495.704** | **142.956.769.810** | **66.787.022.737** |

Các khoản nợ xấu nêu trên đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đầy đủ. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ này được xác định bằng giá gốc của khoản nợ phải thu trừ đi giá trị dự phòng của từng khoản nợ phải thu đã được trích lập. Tổng Công ty đang tiếp tục thực hiện các biện pháp để thu hồi các khoản nợ phải thu nêu trên.

## 9 HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 64.467.172.517 | - | 50.984.888.925 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2.049.863.216 | - | 2.258.700.708 | - |
| Hàng hoá | 10.288.085.718 | - | 15.934.207.154 | - |
| | **76.805.121.451** | **-** | **69.177.796.787** | **-** |

## 10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | | 31/12/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|---|
| **a)** | **Ngắn hạn** | | |
| | Chi phí bản quyền, sản xuất chương trình truyền hình | 45.506.756.158 | 29.886.966.907 |
| | Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 670.180.086 | 252.849.908 |
| | Chi phí thuê văn phòng | 3.420.454.462 | 1.556.490.644 |
| | Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 12.282.496.828 | 10.338.240.101 |
| | | **61.879.887.534** | **42.034.547.560** |
| **b)** | **Dài hạn** | | |
| | Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng mua tài sản | 2.591.183.664 | 9.422.667.481 |
| | Chi phí bản quyền chương trình truyền hình | 72.877.414.185 | 91.791.851.805 |
| | Đầu thu kỹ thuật số | 2.166.188.920 | 1.529.110.175 |
| | Thiết bị cung cấp dịch vụ internet | 19.245.085.152 | 18.231.709.003 |
| | Chi phí sửa chữa | 4.100.976.434 | 2.716.428.259 |
| | Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 792.699.473 | 770.635.872 |
| | Chi phí thuê văn phòng, mặt bằng | 20.742.767.468 | 19.457.656.917 |
| | Chi phí trả trước dài hạn khác | 13.741.683.253 | 13.051.206.333 |
| | | **136.257.998.549** | **156.971.265.845** |

## 11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | **Cộng** |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | **VND** |
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 31.231.883.435 | 2.664.772.831.190 | 23.521.201.738 | 23.391.836.979 | 2.742.917.753.342 |
| Mua trong năm | - | 11.681.835.799 | 6.312.376.729 | 202.590.000 | 18.196.802.528 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | 7.747.002.863 | - | - | 7.747.002.863 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.852.006.177) | (957.706.029) | (552.507.417) | (3.362.219.623) |
| **Số dư cuối năm** | **31.231.883.435** | **2.682.349.663.675** | **28.875.872.438** | **23.041.919.562** | **2.765.499.339.110** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 13.331.098.589 | 2.325.528.566.631 | 18.006.582.878 | 22.627.193.550 | 2.379.493.441.648 |
| Khấu hao trong năm | 1.220.551.644 | 98.225.885.627 | 1.904.169.515 | 249.771.689 | 101.600.378.475 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.852.006.177) | (957.706.029) | (552.507.417) | (3.362.219.623) |
| **Số dư cuối năm** | **14.551.650.233** | **2.421.902.446.081** | **18.953.046.364** | **22.324.457.822** | **2.477.731.600.500** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 17.900.784.846 | 339.244.264.559 | 5.514.618.860 | 764.643.429 | 363.424.311.694 |
| **Tại ngày cuối năm** | **16.680.233.202** | **260.447.217.594** | **9.922.826.074** | **717.461.740** | **287.767.738.610** |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 88.477.495.319 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 96.008.613.255 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.964.011.321.317 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 1.912.751.133.446 VND).

## 12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (i) | Phần mềm | **Cộng** |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | **VND** |
| **Nguyên giá** | | | |
| Số dư đầu năm | 3.252.780.000 | 169.239.501.716 | 172.492.281.716 |
| Mua trong năm | - | 2.400.000.000 | 2.400.000.000 |
| **Số dư cuối năm** | **3.252.780.000** | **171.639.501.716** | **174.892.281.716** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | |
| Số dư đầu năm | - | 140.497.680.406 | 140.497.680.406 |
| Khấu hao trong năm | - | 10.545.150.169 | 10.545.150.169 |
| **Số dư cuối năm** | **-** | **151.042.830.575** | **151.042.830.575** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.252.780.000 | 28.741.821.310 | 31.994.601.310 |
| **Tại ngày cuối năm** | **3.252.780.000** | **20.596.671.141** | **23.849.451.141** |

(i) Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của hai khu đất: số 89 Giang Văn Minh, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 108.832.593.806 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 99.227.111.306 VND).

## 13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí mua bất động sản xây thô (i) | 12.883.698.455 | 12.883.698.455 |
| Các công trình, dự án đầu tư, xây dựng, nâng cấp các hệ thống mạng cáp quang | 9.135.779.482 | 4.724.074.775 |
| | **22.019.477.937** | **17.607.773.230** |

(i) Chi phí mua bất động sản xây thô tại FLC Halong Bay Golf Club & Luxury Resort để làm văn phòng làm việc cho các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty tại Quảng Ninh theo hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Công ty CP Tập đoàn FLC ("FLC") ngày 31 tháng 05 năm 2021.

## 14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Đầu tư vào công ty con** | **147.683.588.788** | **-** | **147.683.588.788** | **-** |
| - Công ty CP Công nghệ Việt Thành (i) | 144.683.588.788 | - | 144.683.588.788 | - |
| - Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (ii) | 3.000.000.000 | - | 3.000.000.000 | - |
| **Đầu tư vào công ty liên kết** | **142.548.420.000** | **(116.542.065.839)** | **143.970.016.705** | **(117.276.892.255)** |
| - Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (iii) | 111.275.000.000 | (111.275.000.000) | 111.275.000.000 | (111.275.000.000) |
| - Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (iv) | 19.470.080.000 | (730.593.224) | 20.891.676.705 | (1.462.505.895) |
| - Công ty CP VTVcab Nam Định (v) | 8.203.340.000 | (936.472.615) | 8.203.340.000 | (939.386.360) |
| - Công ty CP Truyền thông ON+ (vi) | 3.600.000.000 | (3.600.000.000) | 3.600.000.000 | (3.600.000.000) |
| | **290.232.008.788** | **(116.542.065.839)** | **291.653.605.493** | **(117.276.892.255)** |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Công ty CP Công nghệ Việt Thành ("VITA") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VITA là hoạt động viễn thông có dây; hoạt động viễn thông khác; đại lý dịch vụ viễn thông; kinh doanh dịch vụ viễn thông; lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông; truyền hình và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại VITA là 51%. Ngày 18 tháng 09 năm 2019, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT-VTVcab để thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư tại VITA. Tổng Công ty đang trong quá trình triển khai các thủ tục cần thiết để thực hiện chủ trương này.

(ii) Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab ("VTVcab-inc") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0108801439 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 06 năm 2019. Vốn điều lệ của VTVcab-inc là 3.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VTVcab-inc là xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; buôn bán sửa chữa máy móc thiết bị linh kiện điện tử viễn thông và phần mềm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại VTVcab-inc là 100%.

(iii) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai ("VTV-Hyundai") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 12 năm 2015. Vốn điều lệ của VTV-Hyundai là 420.000.000.000 VND, tương đương 20.000.000 USD. Hoạt động kinh doanh chính của VTV-Hyundai là thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa qua kênh mua sắm truyền hình; quảng cáo; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại VTV-Hyundai là 25%.

(iv) Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện ("Smart Media") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 02 năm 2008, sau đó Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đã được cấp thay đổi theo số 0102662034. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất các sản phẩm quảng cáo, dịch vụ truyền thông.

Trong năm, Đài Truyền hình Việt Nam đã ký hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần của Smart Media số 54/2025/HĐCP-VTV-VTVcab ngày 10 tháng 09 năm 2025 với Tổng Công ty, theo đó giá trị cổ phần Smart Media được thống nhất theo giá trị định giá là 19.470.080.000 VND và Tổng Công ty đã điều chỉnh khoản đầu tư vào Smart Media theo giá trị định giá này. Tổng Công ty cũng đã hoàn thành các thủ tục chào bán cổ phần cho VTV để tăng vốn điều lệ tương ứng với khoản vốn góp vào Smart Media (Thuyết minh 21(i)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Smart Media là 20%.

(v) Công ty CP VTVcab Nam Định ("VTVcab Nam Định") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25 tháng 06 năm 2005. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình trả tiền; hoạt động viễn thông có dây và quảng cáo. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại VTVcab Nam Định là 39%.

(vi) Công ty CP Truyền thông ON+ ("ON+") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 08 năm 2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của ON+ là kinh doanh dịch vụ quảng cáo, sản xuất chương trình. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại ON+ là 36%. Ngày 04 tháng 06 năm 2024, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT-VTVcab để thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư tại ON+. Tổng Công ty đang trong quá trình triển khai các thủ tục cần thiết để thực hiện chủ trương này.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong năm: chi tiết xem tại Thuyết minh 35.

## 15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH MSKY | 31.589.233.346 | 31.589.233.346 | 37.786.105.588 | 37.786.105.588 |
| Công ty CP Thương mại và Nội dung số Việt | 28.281.922.050 | 28.281.922.050 | 35.254.265.000 | 35.254.265.000 |
| Công ty TNHH in the Box Asia | 61.085.549.953 | 61.085.549.953 | 49.594.258.353 | 49.594.258.353 |
| Các người bán khác | 353.521.682.504 | 353.521.682.504 | 365.173.360.731 | 365.173.360.731 |
| | **474.478.387.853** | **474.478.387.853** | **487.807.989.672** | **487.807.989.672** |
| **Phải trả người bán là các bên liên quan** | **73.238.069.365** | **73.238.069.365** | **65.964.068.660** | **65.964.068.660** |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

## 16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| a) | **Ngắn hạn** | | |
| | Tổng Công ty truyền thông | 14.375.000.000 | 12.500.000.000 |
| | Các khách hàng khác | 163.046.501.006 | 163.747.037.177 |
| | | **177.421.501.006** | **176.247.037.177** |
| b) | **Dài hạn** | | |
| | Các khách hàng khác | 2.434.382.813 | 2.171.234.956 |
| | | **2.434.382.813** | **2.171.234.956** |
| c) | **Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan** | **530.303.031** | **64.595.366** |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

## 17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 7.598.148.343 | 47.677.275.450 | 45.517.286.738 | - | 9.758.137.055 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 3.977.678.315 | 6.345.782.584 | 6.134.258.142 | - | 4.189.202.757 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 313.976.552 | 5.621.608.207 | 5.756.471.115 | 37.062.405 | 216.176.049 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 10.744.394 | - | 552.216 | 552.216 | 10.744.394 | - |
| Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác | - | 3.311.373.562 | 13.950.313.453 | 16.480.041.366 | - | 781.645.649 |
| Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác | 1.790.622 | - | 990.674.960 | 990.674.960 | 1.790.622 | - |
| | **12.535.016** | **15.201.176.772** | **74.586.206.870** | **74.879.284.537** | **49.597.421** | **14.945.161.510** |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | | 31/12/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|---|
| a) | **Ngắn hạn** | | |
| | Chi phí lãi vay | 223.754.257 | 221.204.466 |
| | Chi phí bản quyền truyền hình | 5.075.449.533 | 19.994.245.693 |
| | Chi phí sản xuất chương trình | - | 156.400.000 |
| | Chi phí thuê cột điện | 4.519.598.985 | 2.631.503.205 |
| | Chi phí phải trả khác | 7.891.234.785 | 9.749.295.403 |
| | | **17.710.037.560** | **32.752.648.767** |
| b) | **Trong đó: Chi phí phải trả là các bên liên quan**<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35) | **-** | **1.088.600.156** |

## 19 PHẢI TRẢ KHÁC

| | | 31/12/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|---|
| a) | **Ngắn hạn** | | |
| | Phải trả về cổ phần hoá (i) | 1.630.300.985 | 1.630.300.985 |
| | Nhận vốn đầu tư tại Smart Media (ii) | - | 20.891.676.705 |
| | Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 72.140.705 | 113.130.705 |
| | Cổ tức lợi nhuận phải trả | 605.810.337 | 15.238.811.637 |
| | Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh (iii) | 94.498.194.270 | 115.877.197.749 |
| | - *Công ty CP Công nghệ Truyền thông Á Việt* | *816.665.928* | *3.474.654.490* |
| | - *Công ty Dịch vụ Mobifone Khu vực 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone* | *40.724.582.619* | *25.866.511.375* |
| | - *Các đơn vị khác* | *52.956.945.723* | *86.536.031.884* |
| | Phải trả khác | 16.571.748.331 | 13.485.216.024 |
| | | **113.378.194.628** | **167.236.333.805** |
| b) | **Dài hạn** | | |
| | Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.216.688.568 | 1.226.488.568 |
| | Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh (iv) | 19.137.761.209 | 19.137.761.209 |
| | - *Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ* | *7.081.297.099* | *7.081.297.099* |
| | - *Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa* | *5.486.977.045* | *5.486.977.045* |
| | - *Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ* | *4.474.265.842* | *4.474.265.842* |
| | - *Các đối tượng khác* | *2.095.221.223* | *2.095.221.223* |
| | | **20.354.449.777** | **20.364.249.777** |
| c) | **Trong đó: Phải trả khác đối với các bên liên quan**<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35) | **266.145.566** | **14.946.653.714** |

(i) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang thực hiện các công việc liên quan đến quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 30 tháng 06 năm 2018). Trong đó, bao gồm việc thực hiện xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Khi có quyết định phê duyệt chính thức của cơ quan có thẩm quyền, Tổng Công ty sẽ phải thực hiện điều chỉnh số sách kế toán và báo cáo tài chính theo các nội dung được phê duyệt.

(ii) Tại ngày đầu năm, đây là khoản vốn góp vào Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện ("Smart Media") mà Tổng Công ty nhận chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu từ Đài Truyền hình Việt Nam ("VTV") theo Quyết định 228/QĐ-THVN ngày 25 tháng 02 năm 2016 của

Tổng Giám đốc VTV và Biên bản chuyển giao vốn ngày 30 tháng 03 năm 2016. Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn thành các thủ tục chào bán cổ phần cho VTV để tăng vốn điều lệ tương ứng với khoản vốn góp vào Smart Media (Thuyết minh 21(i)) và thanh toán bù trừ khoản nợ phải trả này với VTV.

(iii) Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh ngắn hạn là khoản phải trả liên quan đến các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh chủ yếu trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

(iv) Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh dài hạn chủ yếu là các khoản góp vốn bằng tài sản, tiền, vật tư, của các đơn vị khác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp và các dịch vụ gia tăng trên mạng truyền hình cáp. Khoản nhận vốn góp này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm nhận vốn góp. Việc hoàn trả khoản vốn góp sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị sẽ được xác định tại thời điểm này.

## 20 CÁC KHOẢN VAY

| | | 01/01/2025 | | Trong năm | | 31/12/2025 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **a)** | **Vay ngắn hạn (i)** | | | | | | |
| | ***Vay ngắn hạn*** | ***125.427.389.000*** | ***125.427.389.000*** | ***275.204.482.394*** | ***313.594.198.201*** | ***87.037.673.193*** | ***87.037.673.193*** |
| | - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 89.050.800.000 | 89.050.800.000 | 202.494.500.000 | 258.270.300.000 | 33.275.000.000 | 33.275.000.000 |
| | - Ngân hàng TMCP Quân đội | - | - | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | - | - |
| | - Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam | 36.376.589.000 | 36.376.589.000 | 71.709.982.394 | 54.323.898.201 | 53.762.673.193 | 53.762.673.193 |
| | ***Vay và nợ dài hạn đến hạn trả*** | ***22.161.119.920*** | ***22.161.119.920*** | ***30.641.865.480*** | ***25.140.340.480*** | ***27.662.644.920*** | ***27.662.644.920*** |
| | | **147.588.508.920** | **147.588.508.920** | **305.846.347.874** | **338.734.538.681** | **114.700.318.113** | **114.700.318.113** |
| **b)** | **Vay dài hạn (ii)** | | | | | | |
| | - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 27.071.000.000 | 27.071.000.000 | 27.722.932.560 | 9.060.220.560 | 45.733.712.000 | 45.733.712.000 |
| | - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 37.825.530.769 | 37.825.530.769 | 1.200.160.000 | 16.080.119.920 | 22.945.570.849 | 22.945.570.849 |
| | | **64.896.530.769** | **64.896.530.769** | **28.923.092.560** | **25.140.340.480** | **68.679.282.849** | **68.679.282.849** |
| | Khoản đến hạn trả trong 12 tháng | (22.161.119.920) | (22.161.119.920) | | | (27.662.644.920) | (27.662.644.920) |
| | **Khoản đến hạn trả sau 12 tháng** | **42.735.410.849** | **42.735.410.849** | | | **41.016.637.929** | **41.016.637.929** |

(i) Vay ngắn hạn là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích tài trợ vốn kinh doanh cho Tổng Công ty, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, tài sản cố định hình thành từ vốn vay và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có mức lãi suất 5,05% đến 5,8% mỗi năm.

(ii) Vay dài hạn là các khoản vay trung và dài hạn bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích tài trợ nguồn vốn kinh doanh và đầu tư của Tổng Công ty, được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, cổ phần của Tổng Công ty tại các công ty con và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay còn giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có mức lãi suất từ 7,2% đến 7,5% mỗi năm được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm hoặc lãi suất cho vay dành cho doanh nghiệp và tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng.

Các khoản gốc vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu đã thỏa thuận với các ngân hàng như sau:

| | 31/12/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Trong vòng một năm | 27.662.644.920 | 22.161.119.920 |
| Trong năm thứ hai | 17.505.565.929 | 21.504.244.920 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 23.511.072.000 | 21.231.165.929 |
| | **68.679.282.849** | **64.896.530.769** |
| Số phải trả trong 12 tháng | (27.662.644.920) | (22.161.119.920) |
| **Số phải trả sau 12 tháng** | **41.016.637.929** | **42.735.410.849** |

## 21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 52.212.119.265 | 58.073.599.306 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm | - | 10.703.672.621 |
| Trích quỹ thưởng của Người quản lý Tổng Công ty | - | 387.995.037 |
| Sử dụng quỹ trong năm | (15.749.023.970) | (16.953.147.699) |
| **Số dư cuối năm** | **36.463.095.295** | **52.212.119.265** |

## 22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | **Cộng** |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | **VND** |
| **Tại ngày 01/01/2024** | **457.458.760.000** | **70.333.518.578** | **100.098.860.580** | **627.891.139.158** |
| Lãi trong năm trước | | | 22.193.901.129 | 22.193.901.129 |
| Chia cổ tức năm 2022 (i) | - | - | (14.913.155.576) | (14.913.155.576) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 7.185.606.798 | (7.185.606.798) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (10.703.672.621) | (10.703.672.621) |
| Trích quỹ thưởng người quản lý | - | - | (387.995.037) | (387.995.037) |
| **Tại ngày 31/12/2024** | **457.458.760.000** | **77.519.125.376** | **89.102.331.677** | **624.080.217.053** |
| Tăng vốn trong năm nay (i) | 19.470.080.000 | - | - | 19.470.080.000 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 24.241.225.680 | 24.241.225.680 |
| Chia cổ tức năm 2023 (ii) | - | - | (5.672.488.624) | (5.672.488.624) |
| **Tại ngày 31/12/2025** | **476.928.840.000** | **77.519.125.376** | **107.671.068.733** | **662.119.034.109** |

(i) Ngày 18 tháng 11 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông đã ban hành Nghị quyết số 70/NQ-ĐHĐCĐ-VTVcab thông qua kết quả thực hiện phương án chào bán cổ phần để tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty, tương ứng với khoản vốn góp vào Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện ("Smart Media") nhận chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu từ Đài Truyền hình Việt Nam.

(ii) Thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường năm 2024 số 28/NQ-ĐHĐCĐ-VTVcab ngày 12 tháng 11 năm 2024, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT-VTVcab ngày 10 tháng 03 năm 2025 và Thông báo số 59/TB-VTVcab ngày 27 tháng 03 năm 2025 về việc chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền. Theo đó, cổ tức được chi trả bằng tiền theo tỷ lệ 1,24%/cổ phiếu (1 cổ phiếu nhận 124 VND), ngày đăng ký cuối cùng là ngày 14 tháng 04 năm 2025, thời gian thanh toán là từ ngày 12 tháng 05 năm 2025.

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2025 | Tỷ lệ | 01/01/2025 | Tỷ lệ |
|---|---|---|---|---|
| | VND | % | VND | % |
| Đài truyền hình Việt Nam | 470.280.840.000 | 98,61 | 450.810.760.000 | 98,55 |
| Các cổ đông khác | 6.648.000.000 | 1,39 | 6.648.000.000 | 1,45 |
| | **476.928.840.000** | **100,00** | **457.458.760.000** | **100%** |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---|---|---|
| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | |
| - Vốn góp đầu năm | 457.458.760.000 | 457.458.760.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | 19.470.080.000 | - |
| - Vốn góp cuối năm | 476.928.840.000 | 457.458.760.000 |
| **Cổ tức, lợi nhuận** | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 15.238.811.637 | 454.570.350 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | 5.672.488.624 | 14.913.155.576 |
| *+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước* | *5.672.488.624* | *14.913.155.576* |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm | 20.305.489.924 | 128.914.289 |
| *+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước* | *20.305.489.924* | *128.914.289* |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | 605.810.337 | 15.238.811.637 |

**d) Cổ phiếu**

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 47.692.884 | 45.745.876 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 47.692.884 | 45.745.876 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *47.692.884* | *45.745.876* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 47.692.884 | 45.745.876 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *47.692.884* | *45.745.876* |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

**e) Các quỹ của công ty**

| | 31/12/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 77.519.125.376 | 77.519.125.376 |
| | **77.519.125.376** | **77.519.125.376** |

## 23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

**a) Tài sản thuê ngoài**

Tổng Công ty thuê tài sản là văn phòng làm việc, kho, cột điện, hạ tầng truyền dẫn, thiết bị... theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 31/12/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Từ 1 năm trở xuống | 48.183.682.507 | 26.793.570.507 |
| Từ 1 năm đến 5 năm | 74.214.680.282 | 39.608.173.653 |
| Trên 5 năm | 46.439.278.878 | 7.209.648.624 |

**b) Ngoại tệ các loại**

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| USD | 333,67 | 40.434,73 |

## 24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng | 1.766.136.740 | 12.081.934.438 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ (i) | 1.902.149.252.249 | 2.195.398.723.379 |
| Doanh thu phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC | (350.936.927.402) | (388.973.403.416) |
| Doanh thu được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC | 162.399.615.501 | 152.462.037.348 |
| | **1.715.378.077.088** | **1.970.969.291.749** |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | | |
| Hàng bán bị trả lại | 224.064.465 | - |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **1.715.154.012.623** | **1.970.969.291.749** |

Doanh thu đối với các bên liên quan bao gồm cả Doanh thu chia đi (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

(i) Bao gồm trong doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp dịch vụ Internet để tính phí quyền cung cấp dịch vụ viễn thông năm 2025 là 237.285.627.878 VND (năm 2024 là 222.088.846.411 VND).

## 25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 1.719.980.000 | 11.907.889.424 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.331.734.457.221 | 1.549.765.963.934 |
| Chi phí phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC | (64.277.803.869) | (76.409.554.619) |
| Chi phí nhận phân chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC | 116.069.820.242 | 141.482.931.963 |
| | **1.385.246.453.594** | **1.626.747.230.702** |

## 26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.982.629.176 | 66.484.802 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 183.743.752 | 2.945.250.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 257.088.499 | 585.427.604 |
| | **5.423.461.427** | **3.597.162.406** |

## 27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 8.809.494.648 | 12.427.740.412 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 436.025.212 | 1.008.385.312 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính | (734.826.416) | 1.797.750.671 |
| Chi phí tài chính khác | 17.836.747 | 110.700.693 |
| | **8.528.530.191** | **15.344.577.088** |

## 28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí quảng cáo và khuyến mại | 65.285.513.354 | 73.738.070.645 |
| Chi phí nhân công | 17.414.296.595 | 16.472.252.683 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 29.813.416.493 | 35.322.097.881 |
| Chi phí phân chia của các Hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC - số thuần | (117.186.734) | (149.436.700) |
| Các khoản ghi giảm khác | 683.353.512 | 2.325.522.774 |
| | **113.079.393.220** | **127.708.507.283** |

## 29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân công | 56.035.899.329 | 52.065.144.833 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 30.756.905.063 | 30.646.393.208 |
| Chi phí mua ngoài | 26.689.781.787 | 32.507.885.737 |
| Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản | 6.831.483.817 | 13.123.881.609 |
| Chi phí công tác, hội thảo và đào tạo | 13.159.593.768 | 10.096.646.061 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 32.460.674.082 | 23.134.138.031 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.883.606.921 | 11.823.186.363 |
| Chi phí phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC- số thuần | (3.742.907.236) | (4.759.550.037) |
| Chi phí khác | 10.118.842.880 | 6.968.786.302 |
| | **183.193.880.411** | **175.606.512.107** |

## 30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 30.499.238.914 | 28.804.947.775 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 997.512.052 | 9.584.492.972 |
| - *Chi phí không được trừ* | *558.665.302* | *888.852.578* |
| - *Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm* | *438.846.750* | - |
| - *Các khoản điều chỉnh khác* | - | *8.695.640.394* |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (189.128.752) | (4.192.146.488) |
| - *Cổ tức, lợi nhuận được chia* | *(183.743.752)* | *(2.945.250.000)* |
| - *Thu nhập đã tính thuế các năm trước* | *(5.385.000)* | *(1.126.686.988)* |
| - *Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm* | - | *(120.209.500)* |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 31.307.622.214 | 34.197.294.259 |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)** | **6.261.524.442** | **6.839.458.852** |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN khác | 84.258.142 | 1.034.462.814 |
| **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)** | **6.345.782.584** | **7.873.921.666** |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 3.977.678.315 | 236.518.823 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 6.345.782.584 | 7.873.921.666 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (6.134.258.142) | (4.132.762.174) |
| **Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm** | **4.189.202.757** | **3.977.678.315** |

## 31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 31/12/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch | 1.865.630.248 | 1.777.860.898 |
| | **1.865.630.248** | **1.777.860.898** |

### b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---|---|---|
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (87.769.350) | (1.361.739.166) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | 98.864.146 |
| | **(87.769.350)** | **(1.262.875.020)** |

## 32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí bản quyền và sản xuất chương trình | 735.317.796.413 | 908.014.952.306 |
| Chi phí nhân công | 112.643.092.026 | 121.480.624.145 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 320.414.832.076 | 380.640.839.608 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 199.506.625.285 | 178.590.639.899 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 112.145.528.644 | 114.349.124.386 |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mại | 65.285.513.354 | 73.738.070.645 |
| Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa | 17.183.364.364 | 20.219.983.732 |
| Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản | 6.831.483.817 | 13.123.881.609 |
| Chi phí công tác, hội thảo và đào tạo | 14.054.340.425 | 11.260.018.422 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 32.460.674.082 | 23.134.138.031 |
| Chi phí phân chia của các hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC - số thuần | 47.931.922.403 | 60.164.390.607 |
| Chi phí khác | 16.024.574.336 | 13.437.697.278 |
| | **1.679.799.747.225** | **1.918.154.360.668** |

## 33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

| | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---|---|---|
| **Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường** | | |
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 304.127.574.954 | 251.284.603.311 |
| **Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm** | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 338.734.538.681 | 247.149.018.396 |

## 34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

## 35 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Đài Truyền hình Việt Nam (VTV) | Công ty mẹ |
| Văn phòng Đài truyền hình Việt Nam | Trực thuộc VTV |
| Ban biên tập Truyền hình đa phương tiện | Trực thuộc VTV |
| Ban Văn hóa - Giải trí | Trực thuộc VTV |
| Ban Văn nghệ | Trực thuộc VTV |
| Ban Thể thao | Trực thuộc VTV |
| Trung tâm Quảng cáo và Khai thác bản quyền | Trực thuộc VTV |
| Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số | Trực thuộc VTV |
| Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh | Trực thuộc VTV |
| Trung tâm truyền hình Việt Nam khu vực Miền Trung - Tây Nguyên | Trực thuộc VTV |

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam | Doanh nghiệp có vốn góp của VTV |
| Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV) | Doanh nghiệp có vốn góp của VTV |
| Công ty CP Công nghệ Việt Thành | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab | Công ty con |
| Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai | Công ty liên kết |
| Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện | Công ty liên kết |
| Công ty CP VTVcab Nam Định | Công ty liên kết |
| Công ty CP Truyền thông ON+ | Công ty liên kết |

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---|---|---|
| **Doanh thu thuần từ bán hàng, cung cấp dịch vụ** | **146.103.813.001** | **119.227.683.322** |
| Ban biên tập Truyền hình đa phương tiện | 1.719.981.958 | 1.439.205.597 |
| Ban Văn hóa - Giải trí | 6.500.000 | - |
| Ban Văn nghệ | 59.500.000 | - |
| Ban Thể thao | 25.000.000 | - |
| Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số | - | 2.404.494.815 |
| Công ty CP Công nghệ Việt Thành | - | 364.769.351 |
| Công ty CP VTVcab Nam Định | 2.500.051.564 | 3.010.338.211 |
| Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai | 6.695.122.622 | 5.666.897.733 |
| Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV) | 99.182.031.856 | 50.891.003.815 |
| Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam | 23.684.446.095 | 43.876.950.229 |
| Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab | - | 11.422.117.971 |
| Trung tâm Quảng cáo và Khai thác bản quyền | 2.750.712.239 | 151.905.600 |
| Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh | 9.471.666.667 | - |
| Trung tâm truyền hình Việt Nam khu vực Miền Trung - Tây Nguyên | 8.800.000 | - |
| **Chia doanh thu dịch vụ cho đối tác BCC** | **(44.158.843.614)** | **(46.860.482.122)** |
| Công ty CP Công nghệ Việt Thành | (35.940.518.472) | (39.331.091.177) |
| Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV) | (318.100.557) | (277.126.866) |
| Công ty CP VTVcab Nam Định | (7.900.224.585) | (7.252.264.079) |
| **Mua hàng hóa, dịch vụ** | **464.013.568.007** | **510.448.475.523** |
| Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV) | 97.272.638.814 | 51.595.738.443 |
| Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam | 96.167.004.799 | 154.777.125.472 |
| Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab | 201.751.490.875 | 243.292.789.999 |
| Ban biên tập Truyền hình đa phương tiện | 23.111.318.712 | 24.681.003.007 |
| Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số | 11.643.681.600 | 16.000.000.000 |
| Văn phòng - Đài Truyền hình Việt Nam | 10.116.654.540 | 10.116.654.540 |
| Công ty CP VTVcab Nam Định | 3.591.011.175 | 3.296.483.671 |
| Công ty CP Công nghệ Việt Thành | 2.016.927.797 | 2.049.036.451 |
| Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh | 14.153.200.000 | 4.464.000.000 |
| Trung tâm truyền hình Việt Nam khu vực Miền Trung - Tây Nguyên | 1.790.757.542 | 175.643.940 |
| Trung tâm Quảng cáo và Khai thác bản quyền | 1.990.882.153 | - |
| Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai | 408.000.000 | - |

| | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---|---|---|
| **Chia chi phí cho đối tác BCC** | **-** | **(7.278.749.058)** |
| Công ty CP Công nghệ Việt Thành | - | (7.278.749.058) |
| **Cổ tức, lợi nhuận được chia** | **183.743.752** | **2.945.250.000** |
| Công ty CP Công nghệ Việt Thành | 107.100.000 | 2.945.250.000 |
| Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện | 76.643.752 | - |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | 31/12/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| **Phải thu ngắn hạn của khách hàng** | **37.469.577.564** | **18.896.987.807** |
| Công ty CP VTVcab Nam Định | 470.513.772 | 482.393.045 |
| Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab | - | 54.909.806 |
| Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai | 11.827.477.941 | 4.258.087.116 |
| Công ty CP Truyền thông ON+ | 12.152.978.799 | 12.152.978.799 |
| Ban Biên Tập Truyền Hình Đa Phương Tiện | - | 1.557.295.608 |
| Ban Văn hóa - Giải trí | 7.020.000 | - |
| Ban Văn nghệ | 64.260.000 | - |
| Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh | 10.229.400.000 | - |
| Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV) | 1.146.803.056 | 46 |
| Trung tâm Quảng cáo và Khai thác bản quyền | 849.215.542 | 102.269.952 |
| Công ty CP Công nghệ Việt Thành | 721.908.454 | 289.053.435 |
| **Phải thu ngắn hạn khác** | **5.675.812.638** | **6.722.228.697** |
| Công ty CP Công nghệ Việt Thành | 2.388.932.938 | 1.811.166.491 |
| Công ty CP VTVcab Nam Định | 1.506.302.250 | 2.807.062.207 |
| Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV) | 420.577.450 | - |
| Công ty CP Truyền thông ON+ | 360.000.000 | 360.000.000 |
| Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số | 1.000.000.000 | 1.743.999.999 |
| **Phải thu dài hạn khác** | **360.000.000** | **360.000.000** |
| Trung tâm truyền hình Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh | 360.000.000 | 360.000.000 |
| **Phải trả cho người bán ngắn hạn** | **73.238.069.365** | **65.964.068.660** |
| Ban biên tập Truyền hình đa phương tiện | 21.099.690.134 | 21.655.483.251 |
| Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab | 20.835.951.979 | 25.880.147.382 |
| Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam | - | 5.255.098.027 |
| Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số | 6.277.360.275 | 4.320.000.000 |
| Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh | 14.963.400.000 | 1.643.400.000 |
| Công ty CP Công nghệ Việt Thành | 93.984.000 | - |
| Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện | 2.243.650.000 | 3.500.500.000 |
| Trung tâm truyền hình Việt Nam khu vực Miền Trung - Tây Nguyên | 580.186.012 | - |
| Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV) | 940.614.245 | - |
| Trung tâm Quảng cáo và Khai thác bản quyền | 2.053.152.720 | - |
| Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai | 440.640.000 | - |
| Văn phòng Đài truyền hình Việt Nam | 3.709.440.000 | 3.709.440.000 |

| | 31/12/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| **Người mua trả tiền trước ngắn hạn** | **530.303.031** | **64.595.366** |
| Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai | 530.303.031 | - |
| Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam | - | 64.595.366 |
| **Chi phí phải trả ngắn hạn** | **-** | **1.088.600.156** |
| Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam | | 511.318.190 |
| Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV) | | 577.281.966 |
| **Phải trả ngắn hạn khác** | **266.145.566** | **14.946.653.714** |
| Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV) | 46.951.403 | 200.222.938 |
| Đài Truyền hình Việt Nam (VTV) | - | 14.696.430.776 |
| Công ty CP Công nghệ Việt Thành | 219.194.163 | 50.000.000 |

Thù lao, tiền lương của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

| | Chức vụ | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---|---|---|---|
| Ông Vũ Hải Thanh | Chủ tịch HĐQT | 775.200.000 | 423.360.000 |
| Ông Bùi Huy Năm | Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT | 741.000.000 | 411.600.000 |
| Ông Vũ Quang Tạo | Phó Tổng giám đốc/ Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 01/01/2025) | 684.000.000 | 376.320.000 |
| Ông Nguyễn Văn Ninh | Phó Tổng giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/07/2025) | 342.000.000 | 375.257.116 |
| Ông Lê Trung Tấn | Phó Tổng Giám đốc | 684.000.000 | 375.257.116 |
| Bà Trần Ngọc Huyền | Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/03/2025) | 674.500.004 | 343.165.768 |
| Ông Vũ Quang Huy | Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 31/05/2025) | 399.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Huy Đẳng | Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/07/2025) | 342.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Minh Điệp | Trưởng ban kiểm soát | 627.000.000 | 341.040.000 |
| Bà Trần Thị Hải Hà | Thành viên Ban kiểm soát | 209.950.000 | 188.160.000 |
| Ông Phan Tất Thành | Thành viên Ban kiểm soát | 387.600.000 | 188.160.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hiền | Thành viên Ban kiểm soát | 58.800.000 | 58.800.000 |
| Bà Lê Thị Xuân | Kế toán trưởng | 522.500.000 | - |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

## 36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Khánh Ly** | **Lê Thị Xuân** | **Bùi Huy Năm** |
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| | | Người đại diện theo pháp luật |

*Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026*